**viết thư cho anh ấy. lI** *kết từ* **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là điều kiện, hoàn cảnh, môi trường của hoạt động, sự việc được nói đến. *Sống* trong cảnh *nghèo đói. Làm uiệc trong điều kiện thuận* lợi. Lớn lên trong *đấu tranh. Hoà bình* trong *danh dự.* **2** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là giới hạn về thời gian của hoạt động, sự việc được nói đến. Hoàn *thành* công trình trong *ba* rưăm. Sẽ *gặp lại nhau trong uài* ba ngày tới. *Trong pòng* một tháng. *Trong thời kì đó.*   
**trong,** *tính từ* **1** Tịnh khiết, không có gợn, mắt có thể nhìn thấu suốt qua; trái với đục. Nước *suối* rất trong. *Bầu trời* trong. Trong *như pha lô.* Sống đục sao *bằng* thác trong (bóng (nghĩa bóng)). **2** (Âm thanh) không có tạp âm, không lẫn tiếng ồn, nghe phân biệt rất rõ các âm với nhau. Tiếng hát trong. Giọng *rất* trong.   
**trong lành** *tính từ* Trong sạch và có tác dụng tốt đối với cơ thể con người. Thở hít *không khí ban* mai trong *lành.* Dòng *nước suối* trong *lành.*   
**trong ngoài** *danh từ* Cả trong lẫn ngoài (nói khái quát), khắp mọi nơi, mọi chỗ. *Người* chen chúc trong ngoài.   
**trong sạch** *tính từ* **1** Trong và không có chất bẩn lẫn vào (nói khái quát). Giữ cho nước giếng *trong* sạch. *Bầu* không *khí* trong *sạch.* **2** Có phẩm chất đạo đức tốt đẹp, không bị một vết nhơ bẩn nào. Sống cuộc *đời* trong sạch. Một *tâm* hồn trong *sạch.* Làm trong sạch *đội ngũ.*   
**trong sáng** *tính từ* **1** Trong và sáng (nói khái quát), không một chút vẩn đục, không một vết mờ. Mây đen *tan, bầu trời lại trong sáng. Cặp* mắt trong sáng. **2** Ở trạng thái giữ được bản sắc tốt đẹp, không có hiện tượng pha tạp. *Giữ* gìn sự trong sáng của tiếng Việt. **3** Hoàn toàn lành mạnh, vô tư, không một chút mờ ám. Tình *cảm* trong sáng.   
**trong suốt** *tính từ* Trong đến mức có thể nhìn xuyên suốt qua. Dòng *suối* trong suốt, *nhìn thấy đáy. Thuỷ* tỉnh *trong suốt.*   
**trong trắng** *tính từ* Còn giữ được nguyên bản chất tốt đẹp ban đầu, chưa hề bợn vết nhơ. Tuổi thanh xuân trong *trắng. Tình cảm* trong trắng *của* trẻ thơ. Một *con* người *trong* trắng.   
**trong trỏo** *tính từ* Rất trong, gây cảm giác dễ chịu. *Bầu trời trong trẻo. Tiếng cười* trong trẻo.   
**trong vắt** *tính từ* Như #rong *ueo. Nước* suối trong uắt.   
**trong veo** *tính từ* Rất trong, không một chút vần đục. Nước *hồ mùa thu* trong *ueo.*   
**tròng,** *danh từ* **1** Phản nằm trong ổ mắt. Nước *mắt* lưng tròng. **2** (phương ngữ). Lòng. Tròng đỏ *trứng gà.*   
**tròng, !** *danh từ* **1** Thòng lọng buộc vào đầu gậy, dùng để mắc vào cổ chó, lợn mà bắt. Vác *tròng* đi *bắt chó.* **2** Kế bày sẵn để lừa cho mắc vào (khi đã mắc thì khó bề gỡ ra). *Dự uào* tròng. lì động từ Mắc vật có hình cái vòng vào một vật khác, sao cho vật này nằm lọt vào *giữa* nó. Tròng dây mà kéo. Tròng *ách* nô lệ uào cổ (bóng (nghĩa bóng)).   
**tròng đen** *danh từ* Phần trước màng mạch của cầu mắt, có màu đen. *Đôi mắt* to, có *tròng* đen trong suốt.   
**tròng do** *xem lòng* đỏ.   
**tròng ngao** *danh từ* (phương ngữ). *Thuyền* nhỏ.   
**tròng trành** *tính từ* Ở trạng thái nghiêng qua nghiêng lại, không giữ được thăng bằng. Thuyền tròng trành trên *sóng dữ.* Qua cầu *treo* tròng *trành.* **tròng trắng** *danh từ* **1** Phần trước màng cứng của cầu mắt, màu trắng, bao quanh tròng đen. 2x. lòng trắng (trứng).   
**trng** *đại từ* (ph.; khẩu ngữ). Nơi ở trong (đã được nói đến) ấy; trong ấy. Ởtrỏng.   
**tróng** *danh từ* (cũ). Cùm. Gông đóng tróng mang.   
**trọng !** *động từ* **1** Cho là có ý nghĩa, tác dụng lớn, cần phải chú ý. Trọng chất *hơn* lượng. Trọng *kỉ luật. Trọng* tình bạn. **2** Đánh giá cao và tránh làm trái ý, tránh xúc phạm đến. Được mọi người trọng. Trọng nhau Uì tài. lì t (đùng hạn chế sau một số danh từ). Ở mức độ rất cao, rất nặng, đáng lưu ý. Bệnh trọng, *khó qua khỏi. Phạm* tội trọng.   
**trọng án** *danh từ* (cũ; ít dùng). Án nặng. *Bị* trọng *án.* trọng âm danh từ Sự nhấn mạnh làm nổi bật khi phát âm một âm tiết nào đó trong từ đa tiết, trong một tổ hợp từ hoặc trong ngữ lưu, bằng cách tăng cao độ, cường độ, trường độ. Trọng âm *của từ* trong tiếng Anh. trọng bệnh danh từ (cũ; ít dùng). Bệnh nặng.   
**trọng dụng** *động từ* Tin cậy và giao cho những công việc, chức vụ quan trọng, xứng đáng. Trọng dụng nhân *tài.* Được *cấp* trên *trọng* dụng.   
**trọng đãi** *động từ* Đối đãi rất hậu, biểu thị thái độ coi trọng. Trọng *đãi khách quý. Người có* công lao được trọng đãi.   
**trọng đại** *tính từ* Có tầm quan trọng lớn lao. *Sự* kiện trọng đại. Nhiệm vụ trọng *đại.*   
**trọng điểm** *danh từ* Điểm, nơi được xác định là có vai trò quan trọng so với những điểm, những nơi khác. Vùng trọng điểm *lúa của* huyện. Công *trình* trọng điểm trong *kế hoạch.* Thảo *luận, nắm* vững trọng tâm, *trọng điểm.*   
**trọng hậu** *tính từ* (cũ). Hậu hĩ, tỏ ra coi trọng (đối với người bề dưới). Mở tiệc *đón* tiếp trọng hậu. Khen thưởng trọng *hậu.*   
**trọng hình** *danh từ* Hình phạt nặng.   
**trọng liên** *danh từ* Súng máy hạng nặng, có tâm bắn xa.   
**trọng lực** *danh từ* Lực hút các vật về tâm Trái Đất.   
**trọng lượng** *danh từ* **1** Trọng lực tác dụng vào một vật. Cảm thấy *người* nhẹ bỗng đi như *mất* trọng lượng. **2** Từ thường dùng đề chỉ khối lượng của một vật cụ thể nào đó. Tăng trọng *lượng gia* súc. *Cân* xem trọng *lượng* hòm *bao* nhiêu kilogram. **3** Sức thuyết phục cao. Tiếng nói có trọng lượng. Một luận chứng có trọng lượng.   
**trọng nể** *động từ* Như nể trọng.   
**trọng nghĩa khinh tài** *động từ* Coi trọng đạo nghĩa và không chú ý gì đến tiền tài.   
**trọng nhậm** *động từ* (cũ). Nhận chức vụ quan trong.   
**trọng phạm** *động từ* Phạm tội nặng. Kẻ trọng *phạm.*   
**trọng pháo** *danh từ* Pháo cỡ lớn, pháo hạng nặng.   
**trọng tài** *danh từ* **1** Người điều khiển và xác định thành tích của cuộc thi đấu trong một số môn thể thao. Trọng tài bóng đá. **2** Người được cử ra để phân xử, giải quyết những vụ tranh chấp. Đóng uai trọng tài trong *cuộc tranh* luận. Hội *đồng trọng tài kinh tế.*   
**trọng tải** *danh từ* Khối lượng có thể chở được của phương tiện vận tải. *Trọng* tải của xe *là* năm tấn.   
**trọng tâm** *danh từ* **1** (chuyên môn). Điểm đặt của trọng lực. Kê lệch trọng tâm, *dễ đổ.* **2** (chuyên môn). Giao điểm của ba đường trung tuyến trong một tam giác. **3** Cái chủ yếu, quan trọng nhất, đòi hỏi phải tập trung sự chú ý. *Lương thực là* trọng tâm của sản xuất nông nghiệp. Trọng *tâm* của uốn *đề.* Công tác trọng *tâm.* Thảo luận lệch trọng tâm.   
**trọng thần** *danh từ* (cũ). Người bể tôi quan trọng, giữ chức vụ lớn.   
**trọng thể** *tính từ* Được tiến hành với những hình thức nêu bật tính chất quan trọng. Cuộc mittinh *trọng* thể. Tổ chức lỗ đón tiếp trọng thể.   
**trọng thị** *động từ* (cũ). Coi trọng. Thái *độ* trọng trọng thương tính từ Bị thương nặng. Đánh trọng *thương. Bị* trọng *thương bên* mắt phải.